

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 134

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
(TẠM ƯỚC)

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		164,585,106,270	177,137,081,686
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		1,286,521,398	7,438,663,788
1	1. Tiền	111	V.01	1,286,521,398	7,438,663,788
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		67,237,395,511	67,427,061,460
1	1. Phải thu khách hàng	131		48,002,750,233	46,160,791,678
2	2. Trả trước cho người bán	132		18,931,726,549	20,609,216,302
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	302,918,729	657,053,480
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		76,138,167,454	85,301,256,230
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	76,138,167,454	85,301,256,230
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		19,923,021,907	16,970,100,708
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229,018,900	229,018,900
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,694,003,007	16,741,081,808
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43,265,646,405	43,194,394,175
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		41,445,730,307	41,374,478,077
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	5,622,717,817	5,442,988,587
-	- Nguyên giá	222		57,976,894,158	57,687,162,158
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,354,176,341)	(52,244,173,571)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	44,500,851	152,977,851
-	- Nguyên giá	228		2,282,790,251	2,282,790,251
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,238,289,400)	(2,129,812,400)
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	35,778,511,639	35,778,511,639
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		0	0
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		1,819,916,098	1,819,916,098
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,819,916,098	1,819,916,098
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207,850,752,675	220,331,475,861
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		171,345,126,509	182,761,168,878
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		139,120,766,490	150,599,138,923
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2	2. Phải trả người bán	312		56,301,101,331	59,234,479,572
3	3. Người mua trả tiền trước	313		18,578,954,143	20,287,371,748
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32,268,064,648	30,851,878,064
5	5. Phải trả người lao động	315		1,102,828,432	1,827,307,013
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	655,616,296	655,616,296
7	7. Phải trả nội bộ	317		16,140,033,560	23,687,424,519
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,074,168,080	13,987,340,250
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	67,721,451
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		32,224,360,019	32,162,029,955
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		12,000,000,000	12,000,000,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,137,594,286	20,072,594,286
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,765,733	86,765,733
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	2,669,936

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36,505,626,166	37,570,306,983
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	36,505,626,166	37,570,306,983
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,291,600	21,291,600
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,200,000)	(7,200,000)
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		239,131,949	239,131,949
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		206,319,658	206,319,658
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,046,082,959	2,110,763,776
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207,850,752,675	220,331,475,861
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
	USD			924.9	924.9
	LAK			1,235,000	1,235,000
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Duyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VNĐ

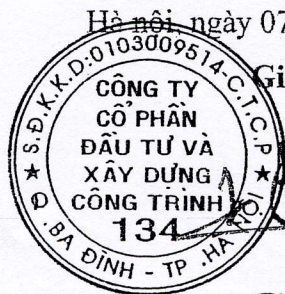
STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,859,122,762	105,332,037,246
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66,859,122,762	105,332,037,246
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61,843,694,635	98,084,944,293
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,015,428,127	7,247,092,948
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,691,555	454,898,742
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,463,000,000	2,574,027,426
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8	Chi phí bán hàng	24			0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,822,957,361	3,690,582,581
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		745,162,321	1,437,381,683
11	Thu nhập khác	31		889,991,698	9,009,359,835
12	Chi phí khác	32		451,818,282	7,518,709,307
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		438,173,416	1,490,650,528
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,183,335,737	2,928,032,211
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	295,833,934	732,008,053
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		887,501,803	2,196,024,158
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị : VND

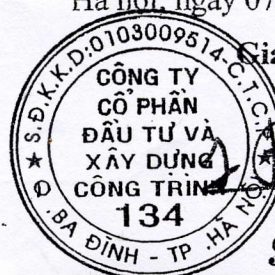
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38,890,089,043	70,460,832,252
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,657,413,217)	(44,684,759,171)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,272,472,260)	(2,248,826,171)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,082,269,269)	(93,036,754)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30,905,502)	(275,767,001)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,760,559,431	15,848,355,826
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,323,116,212)	(37,740,905,468)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,715,527,986)	1,265,893,513
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(13,817,273)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32,727,273	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1,600,000,000	(19,017,276,101)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,600,000,000	20,525,736,346
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,658,823	425,713,063
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,248,386,096	1,920,356,035
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,315,000,000	3,935,000,000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,315,000,000	3,935,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,152,141,890)	7,121,249,548
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,438,663,288	317,578,440
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(164,700)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,286,521,398	7,438,663,288

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Duyên